**Các thông số ghi ra tệp gpm:**

- Trình duyệt sẽ đọc các thông số fake từ tệp Default\gpm trong thư mục profile (trong thư mục profile có 1 thư mục Default và trong thư mục Default này có 1 tệp gpm), ví dụ 1 nội dung 1 tệp gpm

|  |
| --- |
| {  "gpm": {  "name":"GPM-Template1",                       "timezone": "",  "fonts": [],  "fonts\_exclude": [],                       "screen": {                               "height": -1,                               "width": -1,                               "availHeight": -1,                               "availWidth": -1                               },                       "navigator": {                               "processorCount": -1                       },  "audio":{          "noise": 0.42345  },  "webgl":{  "canvasNoise": 1,  "clientRectNoise": 0.00314,  "uniform2fNoise": 1  },  "license":{  "key": "123",  "machineId": "123",  "thirdparty\_key": "1234"  },  "proxyAuth":{  "autoAuth": true,  "username":"Selalex2021",  "password":"y6PG3zs2"  },  "brand":{  "version": "94.8.6971.24"  },  "webRTC": {  "mode": "real",  "publicIP": "45.152.177.195"  },  "advance":{  "maxFragmentUniform":"1922",  "maxVertexUniform":"450"  }      }  } |

ý nghĩa cụ thể của các thông số:

**CHÚ Ý: Không được để giá trị null mà phải để có giá trị, nếu mặc định thì để “” hoặc -1 hoặc []**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Kiểu dữ liệu** | **Mặc định** | **Ví dụ** | **Ý nghĩa** |
| Name | string | “GPMLogin” | “Profile 1” | Thay đổi tên hiển thị ở thanh địa chỉ |
| timezone | string | Do tool | “Asia/Bangkok”  “” là theo hệ thống | Thay đổi time zone của trình duyệt (https://en.wikipedia.org/wiki/List\_of\_tz\_database\_time\_zones) |
| fonts | array | Do tool | [] | Không sử dụng nhưng cần có để nhận diện |
| fonts\_exclude | array | Do tool | [] | Không sử dụng nhưng cần có để nhận diện |
| screen.height | int | Do tool, -1 là theo hệ thống | 1080 | Thay đổi height của màn hình |
| screen.width | int | Do tool, -1 là theo hệ thống | 1920 | Thay đổi height của màn hình |
| screen.availHeight | int | Do tool, -1 là theo hệ thống | 1080 | Thay đổi available height của màn hình |
| screen.availWidth | int | Do tool, -1 là theo hệ thống | 1920 | Thay đổi available width của màn hình |
| navigator.processorCount | int | Do tool, -1 là theo hệ thống | 12 | Thay đổi số nhân CPU của máy |
| audio.noise | double | Do tool, -1 là theo hệ thống | 0.012345 | Thay đổi giá trị hash audio  Range: 0.0001 -> 0.9999 |
| webgl.canvasNoise | double | Do tool, -1 là theo hệ thống) | 0.012345 | Thay đổi giá trị hash canvas  Range: 0.0001 -> 0.9990 |
| webgl.clientRectNoise | double | Do tool, -1 là theo hệ thống | 0.012345 | Thay đổi giá trị hash client rect  Range: 0.0001 -> 0.0999 |
| license.key | string | Do tool | “ABCDEF” | Mã của chúng em cung cấp |
| license.machineId | string | Do tool | “” | Không sử dụng nhưng bắt buộc phải có để nhận diện |
| license.thirdparty\_key | string | Do tool | “ABCDEF” | Key của hệ thống các bác |
| proxyAuth.autoAuth | bool | Do tool | false | true => tự động xác thực proxy  false => xác thực proxy thủ công |
| proxyAuth.username | string | Do tool | “admin” | Tài khoản xác thực proxy |
| proxyAuth.password | string | Do tool | “admin” | Mật khẩu xác thực proxy |
| brand.version | string | Do tool | “94.8.6971.24” | Thay đổi phiên bản của trình duyệt |
| webRTC.mode | string | Do tool | “real” | Thay đổi chế độ webrtc: real => IP thật, fake => dùng ip fake theo thuộc tính webRTC.publicIP, “disable” => chặn webrtc |
| webRTC.publicIP | string | Do tool | “127.0.0.1” | Thay đổi IP webrtc cho chế độ webRTC.mode=“fake” |